

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 52

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt), được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 124/GP-UBCK ngày 13 tháng 04 năm 2018 với số vốn điều lệ ban đầu là 735.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ của Công ty được chấp thuận tăng lên 1.239.000.000.000 đồng theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 01 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.239.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.239.000.000.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại tầng 9, tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội.

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán,
- ▶ Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán,
- ▶ Tự doanh chứng khoán,
- ▶ Bảo lãnh phát hành chứng khoán,
- ▶ Lưu ký chứng khoán, và
- ▶ Các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Kim Hong Wook	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 01 năm 2021
Ông Kim Jong Seok	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 01 năm 2021
Ông Lee Jin Hwan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lee Jin Hwan	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Quang	Quyền Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Vân	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Lee Jin Hwan, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Kim Jong Seok
Giám đốc chiến lược

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 03 năm 2023

Số tham chiếu: 61717053/22987773

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam (“Công ty”), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 52, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.252.438.668.814	2.438.177.467.070
110	I. Tài sản tài chính		3.250.336.352.465	2.436.453.256.415
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.929.537.893	83.889.044.845
111.1	1.1 Tiền		2.929.537.893	83.889.044.845
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	126.593.701.320	301.045.250
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	2.216.820.000.000	1.235.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	860.008.153.270	1.081.014.182.334
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.4	(7.481.622.671)	(7.481.622.671)
117	6. Các khoản phải thu		51.466.122.114	41.962.374.311
117.2	6.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8.1	51.466.122.114	41.962.374.311
117.4	6.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		51.466.122.114	41.962.374.311
118	7. Trả trước cho người bán		-	1.767.398.008
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8.2	210.539	584.338
122	9. Các khoản phải thu khác	8.3	250.000	250.000
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		2.102.316.349	1.724.210.655
132	1. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		3.312.222	11.182.600
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.783.494.805	1.346.740.071
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		166.942.405	217.721.067
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		148.566.917	148.566.917
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		53.133.482.259	55.620.364.620
220	I. Tài sản cố định		43.204.322.834	49.326.867.840
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	7.284.892.132	8.612.546.063
222	1.1 Nguyên giá		18.715.886.074	18.012.798.274
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(11.430.993.942)	(9.400.252.211)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	35.919.430.702	40.714.321.777
228	2.1 Nguyên giá		72.543.379.214	71.218.114.214
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(36.623.948.512)	(30.503.792.437)
250	II. Tài sản dài hạn khác		9.929.159.425	6.293.496.780
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	2.229.621.635	2.152.634.600
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.830.367.167	1.322.794.197
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	448.897.360
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	4.869.170.623	2.369.170.623
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.305.572.151.073	2.493.797.831.690

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.996.577.626.577	1.215.367.021.646
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.996.340.425.569	1.215.367.021.646
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.970.589.400.000	1.187.760.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		1.970.589.400.000	1.187.760.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		49.482.075	45.245.013
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.765.045.999	3.136.446.526
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.460.861.204	13.700.910.116
323	5. Phải trả người lao động		2.584.436.034	2.909.213.691
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.328.618.351	5.401.400.775
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		573.164	13.805.525
330	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		7.562.008.742	2.400.000.000
340	II. Nợ phải trả dài hạn		237.201.008	-
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		237.201.008	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.308.994.524.496	1.278.430.810.044
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.308.994.524.496	1.278.430.810.044
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.239.000.000.000	1.239.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.239.000.000.000	1.239.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		113.649.448	113.649.448
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		113.649.448	113.649.448
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	18.3	69.767.225.600	39.203.511.148
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		68.553.125.205	39.175.415.791
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		1.214.100.395	28.095.357
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.305.572.151.073	2.493.797.831.690

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
005	Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ)	19.1	8.386,35	6.345,96
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) của CTCK	19.2	125.097.650.000	65.980.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) và chưa giao dịch tại CTCK		520.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	19.3	1.381.447.240.000	1.153.385.910.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.357.905.150.000	1.132.139.620.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		4.032.320.000	-
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.940.000.000	1.940.000.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		498.390.000	-
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		17.071.380.000	19.306.290.000
0.22	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	19.4	9.717.440.000	7.289.940.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		9.625.740.000	7.289.940.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		91.700.000	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	19.5	21.428.100.000	29.709.460.000
026	Tiền gửi của khách hàng		118.908.742.569	183.339.389.419
027a	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.6	118.898.614.487	183.328.271.940
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	19.6	7.753.284	8.220.832
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	19.6	2.374.798	2.896.647
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		1.193.460	1.454.099
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		1.181.338	1.442.548

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)				
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.7	118.908.742.569	183.339.389.419
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		117.442.962.389	177.857.542.031
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.465.780.180	5.481.847.388

Người lập:



Bà Vũ Thị Diệu Hằng
 Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Vân
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Kim Jong Seok
 Giám đốc chiến lược

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		1.905.146.536	543.949.912
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1.1	255.415.032	230.958.775
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	20.2	1.645.549.128	312.217.837
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	20.3	4.182.376	773.300
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	20.5	71.814.234.145	81.403.501.362
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	20.4	88.074.931.360	84.720.281.413
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		34.518.771.698	67.667.503.987
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		414.686	360.000.000
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		694.339.726	1.089.480.732
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		100.237.224	189.767.543
11	8. Thu nhập hoạt động khác		23.137.444	19.472.010
20	Cộng doanh thu hoạt động		197.131.212.819	235.993.956.959
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		527.759.090	396.436.932
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	20.1.2	61.900.000	181.784.297
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	20.2	459.544.090	214.652.635
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		6.315.000	-
24	2. Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	-
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		20.000.000	30.000.000
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	21	49.231.820.606	66.035.992.076
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		40.800.000	194.940.000
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		505.808.743	490.199.024
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		-	-
40	Cộng chi phí hoạt động		50.326.188.439	67.147.568.032
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	22	4.870.127	4.775.696
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	22	482.242.882	769.282.970
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		487.113.009	774.058.666

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	23	-	1.624.569
52	2. Chi phí lãi vay	23	48.894.306.175	45.321.583.468
55	3. Chi phí tài chính khác	23	5.866.401.387	10.666.351.413
60	Cộng chi phí tài chính		54.760.707.562	55.989.559.450
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	24	54.253.089.511	43.785.277.741
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		38.278.340.316	69.845.610.402
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		137	60.598.076
72	2. Chi phí khác		-	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		137	60.598.076
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		38.278.340.453	69.906.208.478
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		37.092.335.415	69.808.643.276
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		1.186.005.038	97.565.202
100	IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		7.714.626.001	13.388.856.750
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	7.028.527.633	13.089.591.843
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	686.098.368	299.264.907
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		30.563.714.452	56.517.351.728

Người lập:

Bà Vũ Thị Diệu Hằng
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Kim Jong Seok
Giám đốc chiến lược

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		38.278.340.453	69.906.208.478
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		58.034.354.117	58.968.059.930
03	Khấu hao tài sản cố định		8.150.897.806	8.087.198.350
04	Các khoản dự phòng		-	-
05	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(4.870.127)	(3.219.534)
06	Chi phí lãi vay		48.894.306.175	45.321.583.468
08	Dự thu tiền lãi		(4.872.381.124)	(5.103.853.767)
09	Các khoản điều chỉnh khác		5.866.401.387	10.666.351.413
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		464.414.217	217.872.169
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	20.2	459.544.090	214.652.635
17	Lỗ khác		4.870.127	3.219.534
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(1.645.549.128)	(312.217.837)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	20.2	(1.645.549.128)	(312.217.837)
21	Lãi khác		-	-
30	5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(956.892.113.811)	(359.051.463.252)
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(125.106.651.032)	618.911.982
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(981.820.000.000)	348.900.000.000
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		221.006.029.064	(670.169.306.471)
36	(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(4.631.366.679)	15.317.146.687
37	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		373.799	268.494
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		1.767.398.008	(1.758.823.008)
40	Tăng các tài sản khác		(1.992.453.600)	(333.458.599)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(741.309.164)	801.668.102
42	Tăng chi phí trả trước		(1.944.327.704)	(240.009.174)
43	Thuế TNDN đã nộp	16	(9.562.167.251)	(10.251.687.581)
44	Lãi vay đã trả		(48.092.180.822)	(56.141.865.281)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(1.371.400.527)	2.369.995.597
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(9.155.306.654)	8.517.926.260
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(324.777.657)	1.614.806.002
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		5.153.013.443	2.448.729.738
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		163.960.000	102.884.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(240.947.035)	(848.650.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(861.760.554.152)	(230.271.540.512)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(2.028.352.800)	(1.984.035.000)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.028.352.800)	(1.984.035.000)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	1. Tiền vay gốc		4.997.783.100.000	8.119.479.500.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.214.953.700.000)	(8.308.252.500.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		782.829.400.000	(188.773.000.000)
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(80.959.506.952)	(421.028.575.512)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM		83.889.044.845	504.917.620.357
101.1	Tiền		83.889.044.845	504.917.620.357
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.219.534	(7.398.215)
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	2.929.537.893	83.889.044.845
103.1	Tiền		2.929.537.893	83.889.044.845
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.870.127	3.219.534

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		12.539.816.141.770	23.964.840.108.700
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(12.589.998.136.860)	(24.947.540.843.700)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		7.001.770.929.926	11.777.639.714.422
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(7.015.649.333.587)	(10.692.254.884.796)
14	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(370.248.099)	(304.189.715)
20	(Giảm)/Tăng tiền thuần trong năm		(64.430.646.850)	102.379.904.911
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		183.339.389.419	80.959.484.508
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		183.339.389.419	80.959.484.508
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		183.328.271.940	80.948.770.707
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		8.220.832	7.361.551
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.896.647	3.352.250
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		118.908.742.569	183.339.389.419
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		118.908.742.569	183.339.389.419
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		118.898.614.487	183.328.271.940
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		7.753.284	8.220.832
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.374.798	2.896.647

Người lập:

Bà Vũ Thị Diệu Hằng
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Kim Jong Seok
Giám đốc chiến lược

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 03 năm 2023

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

B04-CTCK

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số cuối năm	
	01/01/2021 VND	01/01/2022 VND	Năm trước		Năm nay		31/12/2021 VND	31/12/2022 VND
			Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.239.000.000.000	1.239.000.000.000	-	-	-	-	1.239.000.000.000	1.239.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	113.649.448	113.649.448	-	-	-	-	113.649.448	113.649.448
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	113.649.448	113.649.448	-	-	-	-	113.649.448	113.649.448
4. Lợi nhuận chưa phân phối	(17.313.840.580)	39.203.511.148	56.517.351.728	-	30.563.714.452	-	39.203.511.148	69.767.225.600
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	(17.244.370.735)	39.175.415.791	56.419.786.526	-	29.377.709.414	-	39.175.415.791	68.553.125.205
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	(69.469.845)	28.095.357	97.565.202	-	1.186.005.038	-	28.095.357	1.214.100.395
TỔNG CỘNG	1.221.913.458.316	1.278.430.810.044	56.517.351.728	-	30.563.714.452	-	1.278.430.810.044	1.308.994.524.496

Người lập:



Bà Vũ Thị Diệu Hằng
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Kim Jong Seok
Giám đốc chiến lược

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt), được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 124/GP-UBCK ngày 13 tháng 04 năm 2018 với số vốn điều lệ ban đầu là 735.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ của Công ty được chấp thuận tăng lên 1.239.000.000.000 đồng theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 01 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 9, tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 79 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 75 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty*Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.239.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.239.000.000.000 đồng).

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") ngày 06/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán, Công ty quản lý Quỹ.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114 với các thay đổi chủ yếu sau:

- ▶ Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán (tiếp theo)

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 24").

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*”.

Cho vay ký quỹ

Cho vay ký quỹ là việc Công ty cho nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư mở tại Công ty, đồng thời, nhà đầu tư có trách nhiệm ký quỹ một phần hoặc toàn bộ chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ có trong tài khoản giao dịch ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay đó. Các khoản cho vay ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay ký quỹ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM"), giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") của Bộ Tài chính và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48.

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.9 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 18 năm
Máy móc thiết bị	05 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm
Phần mềm máy tính	03 – 20 năm
Các tài sản khác	05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Cán bộ công nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

4.17.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm mức đóng Bảo hiểm thất nghiệp 1% nói trên xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán (trừ những khoản vay và nợ phải trả đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái) theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Trong trường hợp Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.20 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.23 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Công ty ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các thành viên, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận bổ sung.

Các quỹ

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành và do chủ sở hữu quyết định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các thành viên góp vốn sau khi được phê duyệt theo quyết định của Chủ sở hữu và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.24 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	2.929.537.893	83.889.044.845
	2.929.537.893	83.889.044.845

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm đơn vị</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND</i>
Của Công ty	14.342.119	925.098.310.450
Cổ phiếu	11.619	488.413.450
Trái phiếu	1.830.100	387.593.297.000
Chứng khoán khác	12.500.400	537.016.600.000
Của Nhà đầu tư	821.709.257	25.592.553.440.640
Cổ phiếu	814.410.387	25.422.193.993.230
Trái phiếu	1.314.680	134.719.052.360
Chứng khoán khác	5.984.190	35.640.395.050
Tổng cộng	836.051.376	26.517.651.751.090

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i> VND	<i>Giá trị hợp lý</i> VND	<i>Giá gốc</i> VND	<i>Giá trị hợp lý</i> VND
Cổ phiếu				
Niêm yết	375.953.425	247.396.120	269.652.393	300.325.950
Chưa niêm yết	3.647.500	680.200	3.297.500	719.300
Chứng chỉ quỹ	125.000.000.000	126.345.625.000	-	-
Tổng cộng	125.379.600.925	126.593.701.320	272.949.893	301.045.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>2.216.820.000.000</u>	<u>1.235.000.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng và lãi suất từ 4,80% đến 8,60%/năm. Ngoài ra, Công ty đã cầm cố một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 14).

7.3 Các khoản cho vay

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Giá trị hợp lý</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Giá trị hợp lý</u> VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	811.640.939.298	804.159.316.627	1.067.983.368.976	1.060.501.746.305
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	<u>48.367.213.972</u>	<u>48.367.213.972</u>	<u>13.030.813.358</u>	<u>13.030.813.358</u>
Tổng cộng	<u>860.008.153.270</u>	<u>852.526.530.599</u>	<u>1.081.014.182.334</u>	<u>1.073.532.559.663</u>

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số đầu năm	<u>7.481.622.671</u>	<u>7.481.622.671</u>
Trích lập trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>7.481.622.671</u>	<u>7.481.622.671</u>

Chi tiết số dư dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Giá trị sổ sách</u> <u>năm nay</u> VND	<u>Số dư dự phòng</u> <u>năm nay</u> VND	<u>Số dư dự phòng</u> <u>năm trước</u> VND
Khách hàng Phạm Đức Tâm	2.739.213.514	2.739.213.514	2.739.213.514
Khách hàng Nguyễn Mạnh Tùng	4.742.409.157	4.742.409.157	4.742.409.157
Cho vay hoạt động ký quỹ	<u>7.481.622.671</u>	<u>7.481.622.671</u>	<u>7.481.622.671</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm cuối năm như sau:

Các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	375.953.425	6.098.286	(134.655.591)	247.396.120
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.647.500	-	(2.967.300)	680.200
Chứng chỉ quỹ	125.000.000.000	1.345.625.000	-	126.345.625.000
Tổng cộng	125.379.600.925	1.351.723.286	(137.622.891)	126.593.701.320

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm đầu năm như sau:

Các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	269.652.393	33.918.987	(3.245.430)	300.325.950
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.297.500	-	(2.578.200)	719.300
Tổng cộng	272.949.893	33.918.987	(5.823.630)	301.045.250

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

8.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự thu tiền lãi hoạt động ký quỹ	4.872.381.124	5.103.853.767
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	46.593.740.990	36.858.520.544
	51.466.122.114	41.962.374.311

8.2 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	210.539	584.338
	210.539	584.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

8.3 Phải thu khác

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải thu dịch vụ khác	250.000	250.000
	250.000	250.000

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> VND	<i>Máy móc, thiết bị</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.574.550.903	16.438.247.371	18.012.798.274
Mua trong năm	-	703.087.800	703.087.800
Số cuối năm	1.574.550.903	17.141.335.171	18.715.886.074
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	1.105.079.747	8.295.172.464	9.400.252.211
Khấu hao trong năm	277.189.896	1.753.551.835	2.030.741.731
Số cuối năm	1.382.269.643	10.048.724.299	11.430.993.942
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	469.471.156	8.143.074.907	8.612.546.063
Số cuối năm	192.281.260	7.092.610.872	7.284.892.132
			<i>Số cuối năm</i> VND
Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			550.190.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	70.858.644.214	359.470.000	71.218.114.214
Mua trong năm	<u>1.325.265.000</u>	-	<u>1.325.265.000</u>
Số cuối năm	<u>72.183.909.214</u>	<u>359.470.000</u>	<u>72.543.379.214</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	30.246.771.373	257.021.064	30.503.792.437
Hao mòn trong năm	<u>6.048.262.071</u>	<u>71.894.004</u>	<u>6.120.156.075</u>
Số cuối năm	<u>36.295.033.444</u>	<u>328.915.068</u>	<u>36.623.948.512</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>40.611.872.841</u>	<u>102.448.936</u>	<u>40.714.321.777</u>
Số cuối năm	<u>35.888.875.770</u>	<u>30.554.932</u>	<u>35.919.430.702</u>
			<i>Số cuối năm VND</i>
Tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng			<u>3.071.573.277</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.783.494.805	1.346.740.071
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	132.107.389	162.669.450
- Chi phí bảo hiểm	2.268.098	143.254.230
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>1.649.119.318</u>	<u>1.040.816.391</u>
Chi phí trả trước dài hạn	2.830.367.167	1.322.794.197
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	1.983.656.196	534.644.136
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	160.484.259	232.742.980
- Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>686.226.712</u>	<u>555.407.081</u>
	<u>4.613.861.972</u>	<u>2.669.534.268</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”).

Theo Thông tư số 119/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán Tổng Giám đốc VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.706.239.899	2.206.239.899
Tiền lãi phân bổ	42.930.724	42.930.724
	<u>4.869.170.623</u>	<u>2.369.170.623</u>

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đặt cọc thuê nhà cho người quản lý	117.180.000	163.780.000
Đặt cọc thuê văn phòng	2.112.441.635	1.988.854.600
	<u>2.229.621.635</u>	<u>2.152.634.600</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất %/năm	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
			Tăng VND	Giảm VND	
Vay thấu chi	5,5-6,2	498.360.000.000	3.989.283.100.000	(3.525.553.700.000)	962.089.400.000
Vay ngắn hạn		689.400.000.000	1.008.500.000.000	(689.400.000.000)	1.008.500.000.000
Ngân hàng Nonghyup		689.400.000.000	700.500.000.000	(689.400.000.000)	700.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	SOFR + 1,85				
Ngân hàng Nonghyup- Chi nhánh Hà Nội	6,3	-	198.000.000.000	-	198.000.000.000
	VMOR+ 2,2	-	110.000.000.000	-	110.000.000.000
		1.187.760.000.000	4.997.783.100.000	(4.214.953.700.000)	1.970.589.400.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chỉ có khoản vay ngắn hạn tại nước ngoài với Ngân hàng Nonghyup đã được phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam. Theo đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái nêu trên.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị hợp lý như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.171.808.000.000	1.185.000.000.000
	1.171.808.000.000	1.185.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Công ty TNHH Lotte Coralis Việt Nam	26.399.718	57.841.093
Công ty TNHH Công Nghệ Cao Lotte-HPT Việt Nam	1.049.030.000	1.984.035.000
Cộng tác viên	527.066.989	742.305.903
Khác	162.549.292	352.264.530
	<u>1.765.045.999</u>	<u>3.136.446.526</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	304.264.644	2.837.904.262
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	2.141.580.575	10.839.437.539
Thuế khác	15.015.985	23.568.315
	<u>2.460.861.204</u>	<u>13.700.910.116</u>

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm:

Đơn vị: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số cuối năm</i>
		<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	
Thuế VAT	-	51.841.525	(51.841.525)	-
Thuế TNDN	2.837.904.262	7.028.527.633	(9.562.167.251)	304.264.644
Thuế TNCN	10.839.437.539	31.990.902.213	(40.688.759.177)	2.141.580.575
Thuế khác	23.568.315	1.226.558.576	(1.235.110.906)	15.015.985
	<u>13.700.910.116</u>	<u>40.297.829.947</u>	<u>(51.537.878.859)</u>	<u>2.460.861.204</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	10.670.288.860	4.001.762.120
Chi phí phải trả khác	658.329.491	1.399.638.655
	<u>11.328.618.351</u>	<u>5.401.400.775</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
NH Investment & Securities Co., Ltd	1.239.000.000.000	100,00	1.239.000.000.000	100,00

18.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Ngày 01 tháng 01 năm 2021	1.239.000.000.000	113.649.448	113.649.448	(17.313.840.580)	1.221.913.458.316
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	56.517.351.728	56.517.351.728
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.239.000.000.000	113.649.448	113.649.448	39.203.511.148	1.278.430.810.044
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	30.563.714.452	30.563.714.452
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.239.000.000.000	113.649.448	113.649.448	69.767.225.600	1.308.994.524.496

18.3 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	68.553.125.205	39.175.415.791
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.214.100.395	28.095.357
	69.767.225.600	39.203.511.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

19.1 Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	8.386,35	6.345,96
	8.386,35	6.345,96

19.2 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) của công ty chứng khoán (“CTCK”)

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	125.097.650.000	65.980.000
	125.097.650.000	65.980.000

19.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.357.905.150.000	1.132.139.620.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	4.032.320.000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.940.000.000	1.940.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	498.390.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	17.071.380.000	19.306.290.000
	1.381.447.240.000	1.153.385.910.000

19.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.625.740.000	7.289.940.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	91.700.000	-
	9.717.440.000	7.289.940.000

19.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước	21.428.100.000	29.709.460.000
	21.428.100.000	29.709.460.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.6 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	118.898.614.487	183.328.271.940
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	117.435.365.979	177.849.347.238
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.463.248.508	5.478.924.702
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	7.753.284	8.220.832
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.374.798	2.896.647
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.193.460	1.454.099
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.181.338	1.442.548
	118.908.742.569	183.339.389.419

19.7 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	118.908.742.569	183.339.389.419
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	117.442.962.389	177.857.542.031
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.465.780.180	5.481.847.388
	118.908.742.569	183.339.389.419

19.8 Phải trả vay công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ	816.513.320.422	1.073.087.222.743
Phải trả gốc vay hoạt động ký quỹ	811.640.939.298	1.067.983.368.976
- Nhà đầu tư trong nước	811.640.939.298	1.067.983.368.976
Phải trả lãi vay hoạt động ký quỹ	4.872.381.124	5.103.853.767
- Nhà đầu tư trong nước	4.872.381.124	5.103.853.767
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán	48.367.213.972	13.030.813.358
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán	48.367.213.972	13.030.813.358
- Nhà đầu tư trong nước	48.367.213.972	13.030.813.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

20.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

20.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	4.200	208.730.000	173.032.418	35.697.582	225.958.775
2	Trái phiếu niêm yết	915.050	193.984.475.950	193.764.758.500	219.717.450	5.000.000
	Tổng cộng	919.250	194.193.205.950	193.937.790.918	255.415.032	230.958.775

20.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	144.791.297
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	2.493.000
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	34.500.000
4	Chứng chỉ tiền gửi	200	205.946.400.000	206.008.300.000	61.900.000	-
	Tổng cộng	200	205.946.400.000	206.008.300.000	61.900.000	181.784.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch		Số dư chênh lệch đầu năm VND	Số dư chênh lệch cuối năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
			đánh giá lại	đánh giá lại				
20.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính								
Danh mục các loại tài sản tài chính								
FVTPL	125.379.600.925	126.593.701.320	1.214.100.395	28.095.357	1.645.549.128	(459.544.090)		
Cổ phiếu niêm yết	375.953.425	247.396.120	(128.557.305)	30.673.557	116.703.528	(275.934.390)		
Tổng công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng	1.961.131	429.000	(1.532.131)	9.301.600	2.723.469	(13.557.200)		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	19.444.200	10.980.000	(8.464.200)	(545.200)	3.277.500	(11.196.500)		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	12.335.519	6.566.700	(5.768.819)	1.081.500	3.696.000	(10.546.319)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng huy	8.169.900	3.191.300	(4.978.600)	255.000	940.200	(6.173.800)		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup	60.767.700	40.619.000	(20.148.700)	642.600	13.012.200	(33.803.500)		
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	7.632.300	1.696.500	(5.935.800)	518.700	1.242.510	(7.697.010)		
Khác	265.642.675	183.913.620	(81.729.055)	19.419.357	91.811.649	(192.960.061)		
Cổ phiếu chưa niêm yết	125.003.647.500	126.346.305.200	1.342.657.700	(2.578.200)	1.528.845.600	(183.609.700)		
Cổ phiếu khác	3.647.500	680.200	(2.967.300)	(2.578.200)	1.095.600	(1.484.700)		
Chứng chỉ quỹ	125.000.000.000	126.345.625.000	1.345.625.000	-	1.527.750.000	(182.125.000)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ phiếu	4.182.376	773.300
	4.182.376	773.300

20.4 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	83.181.212.153	75.064.225.993
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ứng trước tiền bán	4.893.719.207	9.656.055.420
	88.074.931.360	84.720.281.413

20.5 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền gửi có kỳ hạn	71.814.234.145	81.403.501.362
	71.814.234.145	81.403.501.362

21. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	6.851.494.841	13.430.389.705
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	454.000.000	454.000.000
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	41.926.325.765	52.151.602.371
- Chi phí nhân viên	24.816.827.506	39.988.114.403
- Chi phí vật tư văn phòng	-	2.300.000
- Chi phí công cụ, dụng cụ	966.349.367	233.509.675
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.721.706.880	7.703.623.258
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.135.104.483	4.148.278.871
- Chi phí khác	286.337.529	75.776.164
	49.231.820.606	66.035.992.076

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	4.870.127	4.775.696
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	482.242.882	769.282.970
	487.113.009	774.058.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	1.624.569
Chi phí lãi vay	48.894.306.175	45.321.583.468
Chi phí lãi vay khác	5.866.401.387	10.666.351.413
	54.760.707.562	55.989.559.450

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	39.364.807.434	30.242.806.821
Chi phí công cụ, dụng cụ	577.705.133	670.222.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	429.190.926	383.575.092
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.874.859.507	1.227.078.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.641.505.837	11.077.677.801
Chi phí khác	365.020.674	183.916.887
	54.253.089.511	43.785.277.741

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

25.1 Thuế TNDN hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm nay. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2021: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 8 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

25.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	38.278.340.453	69.906.208.478
<i>Cộng</i>		
- Lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	1.556.162
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	459.544.090	214.652.635
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí trợ cấp mất việc không được khấu trừ	-	3.273.916.744
- Chi phí không được trừ	303.842.056	101.517.910
<i>Trừ</i>		
- Lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(4.870.127)	(4.775.696)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(1.645.549.128)	(312.217.837)
- Thu nhập từ cổ tức	(4.182.376)	(773.300)
- Dự phòng ký quỹ theo chính sách thuế	(2.244.486.801)	(1.496.324.534)
- Lỗ năm trước chuyển sang	-	(6.235.801.348)
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính năm hiện hành	35.142.638.167	65.447.959.214
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	7.028.527.633	13.089.591.843
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.837.904.262	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(9.562.167.251)	(10.251.687.581)
Thuế TNDN phải trả ước tính cuối năm	304.264.644	2.837.904.262

25.2 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Số liệu chi tiết liên quan đến việc chuyển lỗ như sau:

<u>Năm phát sinh</u>	<u>Có thể chuyển lỗ đến</u>	<u>Lỗ tính thuế phát sinh trong năm (*)</u> VND	<u>Số lỗ đã sử dụng đến đầu năm</u> VND	<u>Số lỗ chuyển trong năm</u> VND	<u>Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối năm</u> VND
2014	2019	(975.188.949)	(975.188.949)	-	-
2015	2020	(3.020.437.733)	(3.020.437.733)	-	-
2016	2021	(7.563.335.270)	(7.563.335.270)	-	-
2017	2022	(15.338.349.727)	(15.338.349.727)	-	-
2018	2023	(8.162.549.631)	(8.162.549.631)	-	-
		(35.059.861.310)	(35.059.861.310)	-	-

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu năm	448.897.360	748.162.267
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế		
- <i>Đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận qua lãi lỗ</i>	<i>(1.186.005.038)</i>	-
- <i>Chi phí dự phòng</i>	<i>(2.244.486.801)</i>	<i>(1.496.324.534)</i>
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong năm hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	<i>(686.098.368)</i>	<i>(299.264.907)</i>
Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối năm	<u>(237.201.008)</u>	<u>448.897.360</u>

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
NH Investment & Securities Co., Ltd	Chủ sở hữu
Ngân hàng Nonghyup	Ngân hàng trong cùng tập đoàn

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i> <i>Thu nhập/(Chi phí)</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>Thu nhập/(Chi phí)</i> <i>VND</i>
NH Investment & Securities Co., Ltd	Doanh thu môi giới chứng khoán	473.013.683	1.699.945.773
Ngân hàng Nonghyup	Chi phí lãi vay	(25.408.487.654)	(12.553.115.985)
Ngân hàng Nonghyup – CN Hà Nội	Chi phí lãi vay	(893.260.274)	-

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán NH Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm cuối năm và đầu năm như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số đầu năm VND	Phải thu/(phải trả)		Số cuối năm VND
			Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	
NH Investment & Securities Co., Ltd	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	584.338	179.625.963	(179.999.762)	210.539
Ngân hàng Nonghyup	Vay ngắn hạn	(689.400.000.000)	689.400.000.000	(700.500.000.000)	(700.500.000.000)
Ngân hàng Nonghyup	Trích trước lãi vay	(1.995.441.714)	(25.408.487.654)	20.335.596.491	(7.068.332.877)
- Chi nhánh Hà Nội	Vay ngắn hạn	-	-	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)
	Trích trước lãi vay	-	(893.260.274)	183.232.877	(710.027.397)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Năm nay VND	Năm trước VND
18.306.894.879	13.893.547.109

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Đến 1 năm	8.608.753.200	6.346.446.600
Từ 1 đến 5 năm	10.208.012.000	8.972.889.000
	18.816.765.200	15.319.335.600

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro về giá chứng khoán, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

28.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư trái phiếu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết đã đăng ký giao dịch trên UPCoM của Công ty là 248.076.320 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 301.045.250 đồng). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

28.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và cho vay ứng trước tiền bán. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.929.537.893	-	-	2.929.537.893
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.216.820.000.000	-	-	2.216.820.000.000
Các khoản cho vay	852.526.530.599	-	7.481.622.671	860.008.153.270
Các khoản phải thu	51.466.122.114	-	-	51.466.122.114
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	210.539	-	-	210.539
Các khoản phải thu khác	250.000	-	-	250.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	2.229.621.635	-	-	2.229.621.635
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	4.869.170.623	-	-	4.869.170.623
Tổng cộng	3.130.841.443.403	-	7.481.622.671	3.138.323.066.074

28.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	2.929.537.893	-	-	2.929.537.893
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	126.593.701.320	-	-	126.593.701.320
Các khoản cho vay	7.481.622.671	852.526.530.599	-	-	860.008.153.270
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	2.216.820.000.000	-	-	2.216.820.000.000
Các khoản phải thu	-	51.466.122.114	-	-	51.466.122.114
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	210.539	-	-	210.539
Các khoản phải thu khác	-	250.000	-	-	250.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	4.869.170.623	4.869.170.623
Tài sản dài hạn khác	-	2.229.621.635	-	-	2.229.621.635
Tổng tài sản	7.481.622.671	3.252.565.974.100	-	4.869.170.623	3.264.916.767.394
NỢ PHẢI TRẢ					
Vay ngắn hạn	-	1.970.589.400.000	-	-	1.970.589.400.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	49.482.075	-	-	49.482.075
Phải trả người bán ngắn hạn	-	1.765.045.999	-	-	1.765.045.999
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	2.460.861.204	237.201.008	-	2.698.062.212
Phải trả người lao động	-	2.584.436.034	-	-	2.584.436.034
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	18.890.627.093	-	-	18.890.627.093
Phải trả, phải nộp khác	-	573.164	-	-	573.164
Tổng nợ phải trả	-	1.996.340.425.569	237.201.008	-	1.996.577.626.577
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	7.481.622.671	1.256.225.548.531	(237.201.008)	4.869.170.623	1.268.339.140.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:



Bà Vũ Thị Diệu Hằng
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Ông Kim Jong Seok
Giám đốc chiến lược

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 03 năm 2023

